

Bản án số: 59/2023/DS-PT

Ngày: 23 - 8 - 2023

“V/v tranh chấp chia di sản thừa kế”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Toàn.

Các thẩm phán:

Ông Hoàng Tiến Dũng;

Ông Nguyễn Quang Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 38/2023/TLPT - DS ngày 08 tháng 5 năm 2023 về “tranh chấp chia di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2022/DSST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 46/2023/QĐXXPT-DS ngày 15 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa và Thông báo mở lại phiên tòa, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Bà Tống Thị T; sinh năm 1953

2. Bà Tống Thị N; sinh năm 1958

Nơi cư trú: Khu C, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Bà T và bà N đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Bị đơn:** Ông Tống Văn N1; sinh năm 1957

Người được ông N1 ủy quyền: Vợ chồng anh Tống Phi H, sinh năm 1985 và chị Nguyễn Thu H1, sinh năm 1989.

Đều có nơi cư trú: Khu C, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Phạm Thị M; sinh năm 1959

Người được bà M ủy quyền: Vợ chồng anh Tống Phi H, sinh năm 1985 và chị Nguyễn Thu H1, sinh năm 1989.

Đều có nơi cư trú: Khu C, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

2. Bà Tổng Thị T1; sinh năm 1951. Vắng mặt

Nơi cư trú: Khu Đoàn Kết, xã Quảng Yên, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

3. Anh Tổng Phi H; sinh năm 1985

4. Chị Tổng Thị N2; sinh năm 1987

Đều có nơi cư trú: Khu C, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ

(Anh H và chị N2 là con của ông N1, bà M)

Bà M, anh H, chị N2 có mặt.

5. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T do ông Đinh Hải N3 – Phó Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường và ông Lê Đức V – Chánh Thanh tra huyện T đại diện theo ủy quyền. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Tổng Thị T và bà Tổng Thị N thống nhất trình bày:

Bố đẻ bà là Tổng Văn P (đã chết năm 2001), mẹ đẻ bà là Nguyễn Thị T2 (đã chết năm 2016). Bố mẹ đẻ bà sinh được 04 người con hiện đều đang ở tại huyện T gồm:

1. Tổng Thị T1 đang ở tại khu Cây Xa, xã Quảng Yên

2. Tổng Thị T hiện đang ở tại khu Chò Làng Nảo, xã Quảng Yên

3. Tổng Văn N1 hiện đang ở tại khu Cây Xa, xã Quảng Yên

4. Tổng Thị N hiện đang ở tại khu C, xã Q

Bố mẹ đẻ bà có thửa đất số 120b, diện tích hơn 1.000,0 m² ở tại khu C, xã Q (trước đây là khu A, xã T), nguồn gốc đất là do bố mẹ đẻ bà tạo lập và sinh sống ổn định trên đất đã từ rất lâu cho đến khi chết. Khi bố mẹ bà còn sống thì ở cùng bố mẹ bà là vợ chồng em trai Tổng Văn N1, Phạm Thị M. Năm 2001, bố đẻ bà chết không có di chúc, mẹ đẻ bà tiếp tục sinh sống trên thửa và vợ chồng ông N1, bà M vẫn ở cùng với mẹ đẻ bà. Năm 2016, mẹ đẻ bà chết không có di chúc, vợ chồng ông M tiếp tục sinh sống, quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất.

Trong thời gian ở chung cùng bố mẹ đẻ bà thì năm 2000, ông N1 đã tự ý kê khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đứng tên ông Tổng Văn N1, khi đó bố mẹ đẻ bà vẫn còn sống và đều đang sinh sống trên thửa đất nhưng không biết, không được sự đồng ý của bố mẹ đẻ bà vì vậy việc cấp GCNQSDĐ cho ông Tổng Văn N1 là không đúng. Nay bà T, bà N xác định toàn bộ thửa đất trên là tài sản của bố mẹ đẻ bà để lại, khi chết không có di chúc vì vậy bà đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định. Tại phiên tòa bà T, bà N thống nhất chỉ yêu cầu được chia thừa kế quyền sử dụng đất với chiều dài theo mặt đường Tỉnh lộ là 5m, sâu vào hết đất và giao cho bà T trực tiếp quản lý.

* Bị đơn là ông Tổng Văn N1 vắng mặt nên không có lời trình bày.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị M trình bày xác nhận bà và ông Tổng Văn N1 kết hôn với nhau năm 1979, về quan hệ gia đình đúng như bà T, bà N đã trình bày. Sau khi kết hôn với ông N1 thì vợ chồng bà ở cùng bố mẹ đẻ ông N1 là cụ Tổng Văn P và cụ

Nguyễn Thị T2 trên thửa đất hiện nay mà vợ chồng bà đang ở, vợ chồng bà là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cụ P, cụ T2 cho đến khi các cụ chết. Năm 1991 vợ chồng bà làm nhà ở trên đất hiện nay vẫn đang sử dụng. Năm 2001, cụ P chết, cụ T2 và vợ chồng bà tiếp tục sinh sống trên đất cho đến năm 2016 thì cụ T2 chết. Khi bố mẹ chồng là cụ P, cụ T2 còn sống đã đồng ý và viết giấy cho vợ chồng bà toàn bộ tài sản đất đai nên ngày 29/12/2000 vợ chồng bà đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số T 156261 đứng tên hộ ông Tống Văn N1. Quá trình vợ chồng bà sinh sống sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp, không ai có ý kiến gì. Năm 2010, vợ chồng bà đã tặng cho con trai là Tống Anh T3 (anh T3 đã chết), vợ là Chu Thị Thanh H2 (đã bị Tòa án tuyên bố mất tích) diện tích 100,0 m² đất ở. Bà xác nhận nguồn gốc toàn bộ thửa đất hiện nay mà vợ chồng bà đang sinh sống, sử dụng đúng là của bố mẹ chồng là Tống Văn P và Nguyễn Thị T2 nhưng đã cho vợ chồng bà và đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ vì vậy thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà. Trước đây bà T, bà N1 có yêu cầu chia, vì là đất của bố mẹ để lại nên vợ chồng bà đã đồng ý cho bà T, bà N 05 m chiều dài mặt đường nhưng bà T, bà N không đồng ý mà đòi nhiều hơn. Nay bà T, bà N tiếp tục yêu cầu chia vợ chồng bà không đồng ý vì trước đây đã cho nhưng không lấy nhưng nay bà T, bà N yêu cầu được chia 05 m mặt đường, quan điểm của bà đồng ý cho nhưng với điều kiện là bà sẽ bán rồi sau đó cho bằng tiền còn cho bao nhiêu là do vợ chồng bà chứ không đồng ý chia bằng đất.

- Bà Tống Thị T1 trình bày xác nhận mối quan hệ gia đình đúng như bà T, bà N đã trình bày. Bố, mẹ đẻ bà chết không có di chúc, khi còn sống bố mẹ đẻ bà có thửa đất đúng như như bà T, bà N trình bày. Vợ chồng ông N1 ở cùng bố mẹ đẻ trên thửa đất. Khi bố, mẹ bà chết thì vợ chồng ông N1 tiếp tục sinh sống sử dụng đất cho đến nay. Khi bố mẹ đẻ bà còn sống bà không nghe thấy nói sẽ tặng cho ai tài sản đất đai. Việc ông N1 ở cùng bố mẹ và được cấp GCNQSDĐ bà không biết. Nay bà T, bà N yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất trên bà không có ý kiến gì. Trường hợp Tòa án chia thừa kế thì bà từ chối nhận phần thừa kế của mình và đề nghị chia lại cho 03 người em là bà T, ông N1 và bà N.

* Đại diện UBND huyện T vắng mặt nhưng có quan điểm trình bày xác nhận toàn bộ thửa đất mà các đương sự yêu cầu chia thừa kế nguồn gốc là của cụ Tống Văn P và cụ Nguyễn Thị T2. Vào thời điểm UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ ông Tống Văn N1 thì cụ P, cụ T2 vẫn còn sống và đều đang sinh sống trên thửa đất. Trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ hiện đang lưu trữ thì chỉ có đơn xin đăng ký của ông Tống Văn N1, không có văn bản ủy quyền hoặc giấy tờ nào khác thể hiện có sự đồng ý của cụ P, cụ T2 vì vậy việc cấp GCNQSDĐ cho ông Tống Văn N1 là chưa đúng quy định của pháp luật. Nay các đương sự yêu cầu chia thừa kế thì đề nghị các bên thương lượng để giữ quan hệ tình cảm gia đình. Nếu không tự giải quyết được thì đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DSST ngày 30/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ đã:

Căn cứ vào các Điều 609, 610, 612, 613, 623, 649, 650 VÀ 651 của Bộ luật Dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi; ĐIỂM Đ khoản 1, khoản 2 Điều 12 NGHỊ QUYẾT 326/2016/UBTVQH14 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI QUY định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* **Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện CHIA DI SẢN THỪA KẾ của nguyên đơn là bà Tổng Thị T và bà Tổng Thị N.

- Xác nhận thửa đất số 120b, tờ bản đồ số 7 (bản đồ địa chính 299) và là thửa 114, tờ bản đồ số 23 (bản đồ ĐCCQ), diện tích hiện trạng 1.609,2 m² (trong đó có 300,0 m² đất, 1.309,2 m² đất vườn) ở tại khu C, xã Q, huyện T đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số T 156261, số vào sổ H00061 ngày 29/12/2000 đứng tên hộ ông Tổng Văn N1 là tài sản chung và cũng là di sản thừa kế của cụ Tổng Văn P và cụ Nguyễn Thị T2.

- CHIA DI SẢN THỪA KẾ LÀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA cụ Tổng Văn P và cụ Nguyễn Thị T2 THUỘC THỬA ĐẤT số 120b, tờ bản đồ số 7 (bản đồ địa chính 299) và là thửa 114, tờ bản đồ số 23 (bản đồ ĐCCQ) cho bà Tổng Thị T, bà Tổng Thị N và ông Tổng Văn N1 cụ thể như sau:

+ Bà Tổng Thị T và bà Tổng Thị N ĐƯỢC QUYỀN SỬ DỤNG DIỆN TÍCH ĐẤT 363,6 M² (TRONG đó có 100,0 m² đất ở và 263,6 m² đất vườn, trên đất không có tài sản). CÓ CHỈ GIỚI THEO BẢN CHỈNH LÝ TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH L 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 21, 22, 1 có trị giá là 1.024.480.000.đ (một tỷ không trăm hai mươi tư triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

+ Ông Tổng Văn N1 được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất còn lại là 1.245,6 m² (trong đó có 200,0 m² đất ở, 1045,6 m² đất vườn), có chỉ giới theo bản chỉnh lý trích lục bản đồ địa chính là 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 9 có trị giá là 2.982.080.000.đ (hai tỷ chín trăm tám mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng), trên diện tích đất này có nhà xây cấp 4 và các tài sản khác gắn liền với đất cùng một số cây cối của vợ chồng ông Tổng Văn N1, bà Phạm Thị M.

Toàn bộ diện tích đất trên đang do vợ chồng ông Tổng Văn N1, bà Phạm Thị M quản lý sử dụng.

(PHẦN diện tích ĐẤT CHIA THỪA KẾ CHO các đương sự trên ĐỀU CÓ bản chỉnh lý trích lục bản đồ địa chính KÈM THEO BẢN ÁN).

Bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền đề nghị thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 28/3/2023 ông Tổng Văn N1, anh Tổng Phi H và chị Tổng Thị Thúy N4 kháng cáo Bản án sơ thẩm số 17/2022/DSST ngày 30/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ với nội dung: Không chấp nhận chia thừa kế cho bà Tổng Thị T và bà Tổng Thị N.

Quá trình xét xử phúc thẩm, Tòa án ra Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai và phát triển quỹ đất huyện T cung cấp: Thửa đất số 120b, tờ bản đồ số 07 được UBND huyện T cấp cho ông Tống Văn N1 ngày 29/12/2000 là 1.362m² (trong đó đất ở là 400m², đất vườn 962m²). Ngày 10/12/2010 ông N1 chuyển quyền sử dụng 100m² đất ở cho anh Tống Anh T3 (con trai ông N1). Diện tích còn lại thực tế hộ ông Tống Văn N1 sử dụng (còn lại) được xác định là 1.637,6m² trong đó có 300m² đất ở, 1.337,6m² đất vườn), diện tích đất vườn được tăng thêm 425,6m² đã được trừ 50m² đất vườn trong hành lang giao thông. Lý do tăng diện tích là do sai số đo đạc giữa các phương pháp đo. Tại số liệu đo đạc tờ bản đồ số 7, thửa số 120b để làm căn cứ cấp giấy cho hộ ông N1 ngày 29/12/2000 được thực hiện thủ công, số liệu đo đạc khi làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa gia đình ông N1 với anh T3 ngày 12/10/2000 được đo đạc trên thiết bị chuyên dụng. Tính đến thời điểm hiện tại hộ ông N1 sử dụng ổn định, chưa có thông tin về tranh chấp ranh giới, mốc giới đất. Theo sơ đồ đo vẽ khi xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, thửa đất 114 đứng tên hộ gia đình ông N1 có diện tích thực tế 1.609,2m² so với diện tích được công nhận sử dụng 1.637,6m² thì diện tích giảm 28,4m² lý do có sự thay đổi diện tích đất trên là do hộ ông N1 sử dụng đất có sự biến động khi hình thành ranh giới mốc giới đất với các hộ rập danh liền kề với thửa đất hoặc có sai số trong quá trình đo đạc năm 2010 khi điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quá trình đo đạc thẩm định tại chỗ năm 2019. Việc sử dụng đất trên đã được xác định về ranh giới, mốc giới khi đo đạc và là diện tích đất hộ gia đình sử dụng trên thực tế. Đề nghị tòa án căn cứ các văn bản hồ sơ pháp lý để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bà Phạm Thị M cung cấp giấy viết tay của vợ chồng ông P1, bà T2 cho vợ chồng bà M toàn bộ thửa đất tranh chấp, sau đó bà M xin giữ lại giấy này không nộp lưu hồ sơ vụ án.

Anh Tống Phi H và chị Tống Thị Thúy N4 giữ nguyên theo đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Phát biểu về quan điểm nội dung vụ án:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DSST ngày 30/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ để điều tra xét xử lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về hình thức đơn kháng cáo của ông Tống Văn N1, anh Tống Phi H và chị Tống Thị Thúy N4 làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ.

[3] Xét về nội dung kháng cáo của ông Tống Văn N1, anh Tống Phi H và chị Tống Thị Thúy N4.

Về nguồn gốc thửa đất, các đương sự và UBND xã Q đều xác nhận của cụ Tống Văn P và cụ Nguyễn Thị T2 có thửa đất số 120b, tờ bản đồ số 7 (bản đồ địa chính 299) nay là thửa 114, tờ bản đồ số 23 (bản đồ ĐCCQ) đã sử dụng ổn định từ lâu không có tranh chấp, khi hai cụ còn sống có 4 người con là bà T1, bà T, N và ông N1. Bà T1, bà T và bà N4 đi lấy chồng, vợ chồng ông N1, bà M ở với cụ P và cụ T2. Khi cụ P, cụ T2 còn sống, năm 2000 ông N1 đã kê khai và ngày 29/12/2000 UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 156261, sổ vào sổ H00061 đứng tên hộ ông Tống Văn N1 có diện tích 1362m² (trong đó đất ở 400m², đất vườn 962m²). Năm 2001 ông Tống Văn P chết, năm 2016 bà Nguyễn Thị T2 chết. Ngày 10/12/2010 ông N1 chuyển quyền sử dụng đất cho anh T3, chị H2 (là con trai và con dâu ông N1) 100m² đất ở, khi đo vẽ kiểm đếm để làm thủ tục tách đất cho anh T3 thì diện tích đất tăng thêm 425,6m² đất vườn, diện tích đất còn lại của ông N1 1637,6m² (trong đó đất ở 300m², 1337,6m² đất vườn) chính quyền địa phương xác định diện tích đất tăng thêm này là do sai số đo trước kia đo vẽ thủ công. Theo số liệu trên thì cụ P và cụ T2 có 1362m² đất (trong đó 400m² đất ở, 926m² đất vườn) + 425,6m² đất vườn = 1787,6m² đất (trong đó 400m² đất ở, 1387,6m² đất vườn), sau khi cho anh T3 100m² đất ở diện tích còn lại 300m² đất ở, 1387,6m² đất vườn). Nhưng theo sơ đồ đo vẽ kèm theo khi xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án huyện T, thửa đất số 114 đứng tên hộ ông N1 đang sử dụng có diện tích 1.609,2m² (trong đó 300m² đất ở, 1309,2m² đất vườn, giảm 28,4m² so với diện tích công nhận sử dụng 1637,6m² lý do sai số trong quá trình đo đạc năm 2010 và thửa đất số 287 có diện tích 100m² đất ở mà ông N1 cho anh T3). Như vậy xác định cụ P và cụ T2 có diện tích 1609,2m² đất đứng tên ông N1 và 100m² đất đứng tên anh T3. Tổng cộng 1709,2m² đất.

Về phía bà Phạm Thị M là vợ ông Tống Văn N1 cho rằng khi còn sống, cụ P và cụ T2 đã viết giấy cho vợ chồng bà toàn bộ tài sản, các đương sự đều không lưu giữ được bút tích nào của cụ P và cụ T2. Cấp sơ thẩm đã xác minh tại UBND xã Q, Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính Công an tỉnh P để thu thập chữ viết hoặc bút tích cụ P làm mẫu để giám định chữ viết nhưng không có kết quả nên không có căn cứ để xác định cụ P và cụ T2 đã viết giấy cho vợ chồng ông N1 bà M, mặt khác UBND huyện T là cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông N1 xác định nguồn gốc toàn bộ thửa đất là của cụ P và cụ T2, việc cấp GCNQSDĐ cho ông N1 trong hồ sơ lưu trữ thì chỉ có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông N1, không có văn bản ủy quyền của cụ P, cụ T2 hoặc giấy tờ nào

khác thể hiện có sự đồng ý của cụ P, cụ T2 vì vậy việc cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ ông Tống Văn N1 là chưa đúng quy định của pháp luật.

Như vậy cần xác định di sản của cụ P và cụ T2 để lại là quyền sử dụng tích 1609,2m² đất đứng tên ông N1 và 100m² đất đứng tên anh T3. Tổng cộng 1709,2m² đất. Xét thấy vợ chồng ông Tống Văn N1, bà Phạm Thị M quá trình sử dụng đất đã tặng cho con trai là anh Tống Anh T3 (anh T3 đã chết) 100,0 m² đất ở, nhưng các đương sự không ai phản đối, không có ý kiến gì về việc này nên cấp sơ thẩm không đề cập giải quyết là phù hợp. Xác định di sản để chia là 1.609,2 m² có trị giá là 4.006.560.000.đ. (ĐẤT Ở 5.500.000.Đ/M², ĐẤT VƯỜN 1.800.000.Đ/M²), trên đất có nhà xây cấp 4, các công trình xây dựng trên đất và một số cây cối hiện đang do vợ chồng ông Tống Văn N1, bà Phạm Thị M quản lý sử dụng.

Về hàng thừa kế: VỢ CHỒNG CỤ PHẠM, CỤ T2 CÓ 04 NGƯỜI CON ĐỂ (không có con nuôi hoặc con riêng), tất cả HIỆN ĐỀU ĐANG CÒN SỐNG GỒM: Bà Tống Thị T1, bà Tống Thị T, ông Tống Văn N1 và bà Tống Thị N. NĂM 2001 cụ P chết, năm 2016 cụ T2 chết đều KHÔNG ĐỂ LẠI DI CHỨC, CÁC ĐƯƠNG SỰ TRONG VỤ ÁN ĐỀU KHÔNG CÓ TRANH CHẤP VỀ NGƯỜI THỪA KẾ VÀ HÀNG THỪA KẾ, VÌ VẬY THEO QUY ĐỊNH TẠI CÁC ĐIỀU 609, 610, 649, ĐIỂM A KHOẢN 1 ĐIỀU 650 VÀ ĐIỂM A KHOẢN 1 ĐIỀU 651 CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ THÌ TÀI SẢN LÀ DI SẢN CỦA Cụ P, Cụ T2 SẼ ĐƯỢC CHIA THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại cấp sơ thẩm, bà Tống Thị T1 là con của cụ P, cụ T2 thuộc hàng thừa kế thứ nhất không nhận thừa kế mà đề nghị chia lại cho 03 người em là bà T, bà N và ông N1. Đây là sự tự nguyện của đương sự nên cấp sơ thẩm chấp nhận là đúng quy định của pháp luật. Tại cấp sơ thẩm, bà T, bà N chỉ yêu cầu được chia thừa kế là 05 m đất chiều dài theo mặt đường Tỉnh lộ và sâu vào hết đất và thống nhất giao cho bà T quản lý. Toàn bộ diện tích đất còn lại sẽ thuộc quyền sử dụng của ông Tống Văn N1. Xét yêu cầu của đương sự là tự nguyện, không vượt quá quyền được hưởng thừa kế theo pháp luật, cũng không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên NÊN cấp sơ thẩm CHẤP NHẬN và chia theo yêu cầu của bà T và bà N 05m mặt đường sau vào hết đất có diện tích 363,6m², gia đình ông N1 sử dụng 1245,6m² đất là phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Tống Văn N1, anh Tống Phi H và chị Tống Thị Thúy N4, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Tại phiên tòa Viện kiểm sát có quan điểm về nguồn gốc thửa đất 120b tờ bản đồ số 7 nay là thửa đất số 114, tờ bản đồ số 23 là của cụ P và cụ T2 mà sau này ông N1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhiều sai số về diện tích, cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ; thửa đất số 287 có diện tích 100m² đất ở

đã được cấp GCNQSDĐ cho anh T3, chị H2 có tài sản của anh chị là ngôi nhà , anh chị có hai con cháu lớn 12 tuổi, cháu nhỏ 9 tuổi, hiện nay anh T3 đã chết, chị H2 bị tuyên bố mất tích, do liên quan đến tài sản nên cần có người giám hộ cho các cháu theo quy định tại Điều 52 BLDS, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các cháu tham gia tố tụng, không có xác nhận người giám hộ cho các cháu theo quy định tại Điều 51 BLTTDS. Đề nghị Hủy Bản án của cấp sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xét thấy: Về nguồn gốc thửa đất 120b tờ bản đồ số 7 nay là thửa đất số 114, tờ bản đồ số 23 là của cụ P và cụ T2 mà sau này ông N1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như Hội đồng xét xử đã phân tích ở trên, đây là sai sót cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Nhưng tại cấp phúc thẩm đã xác minh và xác định theo sơ đồ đo vẽ kèm theo khi xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án huyện T, thửa đất số 114 đứng tên hộ ông N1 đang sử dụng có diện tích 1.609,2m² (trong đó 300m² đất ở, 1309,2m² đất vườn) và thửa đất số 287 có diện tích 100m² đất ở mà ông N1 cho anh T3) là diện tích đất thực tế đang sử dụng, do các bên đương sự không đề nghị gì về phần đất ông N1 đã cho vợ chồng anh T3 và chị H2 mà bà T và bà N chỉ đề nghị hưởng 5m mặt đường kéo dài hết đất còn ít hơn phần thừa kế các bà được chia, phía gia đình ông N1 được hưởng nhiều hơn do vậy các bên đều đảm bảo quyền lợi của mình.

Đối với anh T3 và chị H2 được ông N1 cho 100m² đất ở, anh T3 chị H2 đã làm nhà trên phần đất này, anh T3 đã chết, chị H2 đã được Tòa án tuyên bố mất tích, hai con của anh T3 chị H2 đang ở với ông N1 bà M, do phần đất và nhà của anh T3 chị H2 các bên đương sự không yêu cầu gì nên không cần phải đưa hai con của anh T3 chị H2 tham gia tố tụng trong vụ án này.

Do vậy đại diện Viện kiểm sát đề nghị của hủy bản án của cấp sơ thẩm là không cần thiết và không được chấp nhận.

Các bên đương sự có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo theo Bản án này.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Tống Văn N1, anh Tống Phi H và chị Tống Thị Thúy N4 không được chấp nhận nhưng ông N1 là người Cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm. Anh H và chị N4 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lý trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Tống Văn N1, anh Tống Phi H và chị Tống Thị Thúy N4.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DSST ngày 30/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào các Điều 609, 610, 612, 613, 623, 649, 650 VÀ 651 của Bộ luật Dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi; ĐIỂM Đ khoản 1, khoản 2 Điều 12. Điều 29 NGHỊ QUYẾT 326/2016/UBTVQH14 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI QUY định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* **Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện CHIA DI SẢN THỪA KẾ của nguyên đơn là bà Tổng Thị T và bà Tổng Thị N.

- Xác nhận thửa đất số 120b, tờ bản đồ số 7 (bản đồ địa chính 299) nay là thửa 114, tờ bản đồ số 23 (bản đồ ĐCCQ), diện tích hiện trạng 1.609,2 m² (trong đó có 300,0 m² đất, 1.309,2 m² đất vườn) ở tại khu C, xã Q, huyện T đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số T 156261, sổ vào sổ H00061 ngày 29/12/2000 đứng tên hộ ông Tổng Văn N1 là tài sản chung và cũng là di sản thừa kế của cụ Tổng Văn P và cụ Nguyễn Thị T2.

- CHIA DI SẢN THỪA KẾ LÀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA cụ Tổng Văn P và cụ Nguyễn Thị T2 THUỘC THỪA ĐẤT số 120b, tờ bản đồ số 7 (bản đồ địa chính 299) và là thửa 114, tờ bản đồ số 23 (bản đồ ĐCCQ) cho bà Tổng Thị T, bà Tổng Thị N và ông Tổng Văn N1 cụ thể như sau:

+ Bà Tổng Thị T và bà Tổng Thị N ĐƯỢC QUYỀN SỬ DỤNG DIỆN TÍCH ĐẤT 363,6 M² (TRONG đó có 100,0 m² đất ở và 263,6 m² đất vườn, trên đất không có tài sản), CÓ CHỈ GIỚI THEO BẢN CHỈNH LÝ TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH L 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 21, 22. 1 có trị giá là 1.024.480.000.đ (một tỷ không trăm hai mươi tư triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

+ Ông Tổng Văn N1 được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất còn lại là 1.245,6 m² (trong đó có 200,0 m² đất ở, 1045,6 m² đất vườn), có chỉ giới theo bản chỉnh lý trích lục bản đồ địa chính là 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 9 có trị giá là 2.982.080.000.đ (hai tỷ chín trăm tám mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng), trên diện tích đất này có nhà xây cấp 4 và các tài sản khác gắn liền với đất cùng một số cây cối của vợ chồng ông Tổng Văn N1, bà Phạm Thị M.

Toàn bộ diện tích đất trên đang do vợ chồng ông Tổng Văn N1, bà Phạm Thị M quản lý sử dụng.

(PHẦN diện tích ĐẤT CHIA THỪA KẾ CHO các đương sự trên ĐỀU CÓ bản chỉnh lý trích lục bản đồ địa chính KÈM THEO BẢN ÁN).

* Về án phí: Các đương sự không ai phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí chia tài sản.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Tổng Văn N1 là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Anh Tổng Phi H và chị Tổng Thị Thúy N4 mỗi người phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng). Xác nhận anh Tổng Phi H đã nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên

lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0003714 ngày 12/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ do chị Nguyễn Thu H1 nộp thay. Chị Tổng Thị Thúy N4 đã nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0003715 ngày 12/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ do chị Nguyễn Thu H1 nộp thay.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Phần quyết định của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay kể từ khi tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện Thanh Ba;
- TAND huyện Thanh Ba;
- Chi cục THADS huyện Thanh Ba;
- Đương sự;
- UBND huyện Thanh Ba;
- Lưu HS, AV;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Văn Toàn